

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU GIA ĐỊNH (GIDICO)**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008
đã được kiểm toán**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN: | |
| - Bảng cân đối kế toán | 8 - 12 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 13 - 13 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 14 - 15 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 16 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008).

Công ty

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định (GIDICO) là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi theo Quyết định số 2098/QĐ -UB ngày 17/05/2002 của Chủ tịch UBND TP. HCM về việc chuyển Công Ty Xuất Nhập Khẩu Đầu Tư Xây Dựng Gia Định thành Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001063 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 19/03/2008 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Công nghiệp thực phẩm, sản xuất các mặt hàng về sữa (sữa tiệt trùng), sữa cacao, sữa đậu nành, sữa đậu xanh; Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản, rượu, bia, nước giải khát, vật tư nguyên liệu, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy (ô tô, xe máy, máy móc thiết bị); San lấp mặt bằng; Công nghiệp chế biến gỗ: sản phẩm chế biến từ gỗ, khung cửa, palette; Sản xuất nước đá; Mua bán, gia công chế tác vàng bạc, trang sức mỹ nghệ; Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ; Xây dựng, mua bán nhà ở, dịch vụ nhà đất, môi giới bất động sản; Cho thuê văn phòng, nhà ở, xưởng, kho bãi; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Sang bao đóng gói nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy hải sản (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng nguyên liệu, vàng miếng; Dịch vụ cầm đồ.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2008 là: 20.000.000.000 VND.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2008 là: 37.070.768.995 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 285 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

| Tên | Địa chỉ |
|-------------|--|
| Chi nhánh 1 | 285 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| Chi nhánh 2 | 234 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| Chi nhánh 3 | 224/5Ter Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| Chi nhánh 4 | 105 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2008 là: 348.370.411 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2007 là: 3.482.323.264 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2008 là: 314.643.006 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2007 là: 3.712.493.382 VND).

Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| + Ông : Đặng Viết Mừng | Chủ tịch HĐQT |
| + Ông : Trần Văn Thành | Phó Chủ tịch HĐQT |
| + Ông : Đỗ Minh Hiếu | Ủy viên HĐQT |
| + Ông : Trần Đình Lộc | Ủy viên HĐQT |
| + Ông : Nguyễn Văn Sang | Ủy viên HĐQT |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | |
|---------------------------|----------------|
| + Ông : Trần Văn Thành | Giám đốc |
| + Ông : Đỗ Minh Hiếu | Phó Giám đốc |
| + Bà : Ngô Thị Trung Nhất | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------------|----------------------|
| + Bà : Đặng Thị Phương Nga | Trưởng ban kiểm soát |
| + Bà : Trần Thị Thu Oanh | Thành viên |
| + Ông : Nguyễn Thế Hiền | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ ; Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2008 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày thángnăm 2009

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày thángnăm 2009

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2008
của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định

Kính gửi : - **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định**
- **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định** được lập ngày 04 tháng 02 năm 2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 kết thúc tại ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 08 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại ngày 31/12/2008, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn cho những cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (như đã nêu chi tiết tại phần thuyết minh báo cáo tài chính mục 7.2).

Trong năm 2008, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất dài hạn tại quận 12 do Công ty có chủ trương mua để bán và chưa đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên giá trị quyền sử dụng đất nêu trên vẫn chưa được bán trong năm 2008, và có kế hoạch đưa vào sử dụng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm kế tiếp.

Ngoài ra, số cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông tại ngày 31/12/2008 là 90.450 cổ phiếu hiện tại Công ty đang ủy quyền cho Giám đốc Công ty là ông Trần Văn Thành đứng tên, Công ty đang tiến hành thủ tục chuyển sang tên sở hữu Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính 2008 kết thúc tại ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số D 0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số 0424/ KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 34.159.930.705 | 68.695.274.872 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 334.607.136 | 6.111.149.070 |
| 1. Tiền | 111 | | 334.607.136 | 6.111.149.070 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | - | 23.200.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | 23.200.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 3 | 19.812.016.580 | 23.825.897.181 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 3.1 | 7.104.362.019 | 9.812.007.060 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3.2 | 9.235.714.911 | 8.773.275.198 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 3.3 | 3.471.939.650 | 5.240.614.923 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4 | 5.714.426.610 | 4.440.794.367 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.714.426.610 | 4.440.794.367 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.298.880.379 | 11.117.434.254 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 14.735.716 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.236.206.438 | 802.195.132 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5 | 7.062.673.941 | 10.300.503.406 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 34.038.601.927 | 20.984.963.880 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 6 | 16.154.797.464 | 15.679.508.915 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.1 | 3.820.046.429 | 4.367.508.915 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.193.851.073 | 7.176.478.555 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.373.804.644) | (2.808.969.640) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.2 | 11.312.000.000 | 11.312.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.312.000.000 | 11.312.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6.3 | 1.022.751.035 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7 | 17.384.867.450 | 5.043.880.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 7.1 | 19.006.791.270 | 5.043.880.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 7.2 | (1.621.923.820) | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 498.937.013 | 261.574.965 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 498.937.013 | 261.574.965 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | | 68.198.532.632 | 89.680.238.752 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 27.574.994.973 | 46.195.313.130 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 27.474.994.973 | 46.095.313.130 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 9 | 14.827.029.316 | 38.356.013.200 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 10 | 4.953.795.796 | 5.721.236.497 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 11 | 6.198.571.953 | 691.174.027 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 936.519.489 | 331.776.632 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 559.078.419 | 995.112.774 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420) | 400 | | 40.623.537.659 | 43.484.925.622 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 40.623.537.659 | 43.470.191.638 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.895.000.000 | 16.895.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 175.768.995 | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.900.000.000 | 1.600.000.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.008.125.658 | 958.931.495 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 330.000.000 | 303.766.761 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 314.643.006 | 3.712.493.382 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | 14.733.984 |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | 14 | - | 14.733.984 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 68.198.532.632 | 89.680.238.752 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 999,50 | 1.574,84 |
| - EURO | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Trung Nhất

Trần Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2008 | Năm 2007 |
|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.1 | 255.543.664.958 | 99.288.271.655 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | 32.342.411 | 11.356.965 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 255.511.322.547 | 99.276.914.690 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 16 | 249.798.583.111 | 95.446.898.570 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.712.739.436 | 3.830.016.120 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 15.2 | 3.284.539.545 | 3.416.343.123 |
| 7. Chi phí tài chính | 17 | 4.777.406.167 | 1.550.100.304 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>2.492.906.831</i> | <i>1.436.605.930</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | | 2.412.405.795 | 1.094.588.090 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1.461.984.958 | 1.304.942.516 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 345.482.061 | 3.296.728.333 |
| 11. Thu nhập khác | 15.3 | 209.709.602 | 864.275.486 |
| 12. Chi phí khác | | 24.942.142 | 111.790.721 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 184.767.460 | 752.484.765 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 530.249.521 | 4.049.213.098 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18 | 181.879.110 | 566.889.834 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 348.370.411 | 3.482.323.264 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | 1.742 | 17.412 |

Lập, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Trung Nhất

Trần Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 6.508.649.480 | 4.939.832.342 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (77.229.870.768) | (77.560.918.735) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (3.539.181.897) | (4.659.283.534) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | | (2.531.032.258) | (1.436.605.930) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (297.717.714) | (595.317.706) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 219.816.109.222 | 160.382.630.726 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (103.795.203.853) | (103.020.025.152) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 38.931.752.212 | (21.949.687.989) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (96.964.622.910) | (46.776.827.123) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 54.812.646.626 | 45.433.051.637 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.927.080.200) | (45.700.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 23.200.000.000 | 22.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | | 6.441.834 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (20.879.056.484) | (24.537.333.652) |

(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|-------------|-------------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | 30.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 50.700.000.000 | 70.617.901.777 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (74.585.804.664) | (49.993.922.300) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (20.475.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (23.906.279.664) | 50.623.979.477 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (5.853.583.936) | 4.136.957.836 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 6.111.149.070 | 1.974.148.013 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 77.042.002 | 43.221 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 334.607.136 | 6.111.149.070 |

Lập, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Trung Nhất

Trần Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định (GIDICO) là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi theo Quyết định số 2098/QĐ-UB ngày 17/05/2002 của Chủ tịch UBND TP. HCM về việc chuyển Công Ty Xuất Nhập Khẩu Đầu Tư Xây Dựng Gia Định thành Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001063 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 19/03/2008 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2008 là: 20.000.000.000 VND.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2008 là: 37.070.768.995 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 285 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

| Tên | Địa chỉ |
|-------------|--|
| Chi nhánh 1 | 285 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| Chi nhánh 2 | 234 Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| Chi nhánh 3 | 224/5Ter Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |
| Chi nhánh 4 | 105 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM |

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Công nghiệp thực phẩm, sản xuất các mặt hàng về sữa (sữa tiệt trùng), sữa cacao, sữa đậu nành, sữa đậu xanh; Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản, rượu, bia, nước giải khát, vật tư nguyên liệu, hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy (ô tô, xe máy, máy móc thiết bị); Sản lắp mặt bằng; Công nghiệp chế biến gỗ: sản phẩm chế biến từ gỗ, khung cửa, palette; Sản xuất nước đá; Mua bán, gia công chế tác vàng bạc, trang sức mỹ nghệ; Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ; Xây dựng, mua bán nhà ở, dịch vụ nhà đất, môi giới bất động sản; Cho thuê văn phòng, nhà ở, xưởng, kho bãi; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Sang bao đóng gói nguyên liệu, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy hải sản (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng nguyên liệu, vàng miếng; Dịch vụ cầm đồ.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên

doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước thuê tài sản, thuê đất
- Chi phí trả trước đào ao nuôi cá
- Chi phí hệ thống nước, nhà xe,...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi

phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền
- kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 254.396.180 | 615.851.480 |
| Tiền gửi ngân hàng | 80.210.956 | 5.495.297.590 |
| Tiền gửi VND | 63.557.906 | 5.469.884.491 |
| Tiền gửi ngoại tệ (USD) | 16.653.050 | 25.413.099 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Tổng cộng | 334.607.136 | 6.111.149.070 |

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2008 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 23.200.000.000 |
| Chi tiết số dư khoản mục đầu tư ngắn hạn là: | | |
| Trong đó: | | |
| + Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Cổ phần XNK Việt Nam | | 23.200.000.000 |
| Tổng cộng | - | 23.200.000.000 |

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng là: | | |
| Trong đó: | | |
| + Công Ty Cổ Phần Nước Đá Trọng Phúc | 105.718.975 | 175.718.975 |
| + Golland Shellfish BV | | 737.723.091 |
| + Jintatsu Foodstuff Co., Ltd | 446.370.828 | 224.145.740 |
| + Good Morning Noloikia Co., Ltd | | 237.146.515 |
| + Gwang Sun Sang Sa | | 1.682.462.740 |
| + Lê Trương Trung Hóa | 1.000.000.000 | 1.100.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

| | | |
|------------------------|---------------|---------------|
| + Lý Thị Minh Châu | 50.000.000 | |
| + Nguyễn Thị Hữu Nghĩa | 200.000.000 | |
| + Trần Trọng Hùng | 600.000.000 | |
| + Trần Kim Hùng | 450.000.000 | |
| + Phạm Công Khoa | 100.000.000 | |
| + Nguyễn Văn Oi | | |
| + Lưu Hồng Phúc | 75.000.000 | 350.000.000 |
| + Nguyễn Văn Thắng | | 760.000.000 |
| + Trần Quý Trang | 2.500.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Trần Thị Thu Oanh | 35.000.000 | 1.030.000.000 |
| + Đặng Thị Thu Hà | | 1.350.000.000 |
| + Pacific - Rim | 1.229.019.357 | |
| + Công ty TNHH C&C | 247.509.110 | |
| + Các khách hàng khác | 65.743.749 | 1.164.809.999 |

Tổng cộng:

7.104.362.019 **9.812.007.060**

3.2. Trả trước cho người bán

| 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|----------------------|----------------------|
| VND | VND |
| 9.235.714.911 | 8.773.275.198 |

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán là:

Trong đó:

| | | |
|------------------------------|---------------|---------------|
| + Công Ty TNHH Phước Thắng | 4.818.568.711 | 2.804.750.000 |
| + Công Ty TNHH SXTM Minh Anh | | 574.277.639 |
| + Sea Ocean Seafood Ltd. | | 662.495.068 |
| + Công Ty TNHH TM Hoàng Lộc | | 300.000.000 |
| + Công Ty TNHH Sông Hương | 661.032.667 | 661.032.667 |
| + Nguyễn Thị Anh Thư | 2.832.540.991 | 2.500.000.000 |
| + Đặng Thị Thu Hà | 800.000.000 | 600.000.000 |
| + Các khách hàng khác | 123.572.542 | 670.719.824 |

Tổng cộng:

9.235.714.911 **8.773.275.198**

3.3. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| 3. Phải thu về lao động | - | - |
| 4. Phải thu khác | 3.471.939.650 | 5.240.614.923 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác là:

Trong đó:

| | | |
|---|-------------|---------------|
| - Công Ty TNHH TM Thanh An | 252.298.873 | 550.000.000 |
| - Cơ sở chế biến hải sản Việt Hải | 899.027.940 | |
| - Nguyễn Thanh Kỳ | 187.555.500 | 697.927.500 |
| - Ngô Thị Trung Nhất | 498.000.000 | 1.318.000.000 |
| - Trần Văn Thành | 212.300.000 | 250.000.000 |
| - Nguyễn Văn Sang | 210.000.000 | 230.000.000 |
| - Trần Đình Lộc | 115.940.000 | 123.730.000 |
| - Vũ Tam Đạt | 115.828.000 | 125.000.000 |
| - Đỗ Minh Hiếu | 268.000.000 | |
| - Tiền lãi gửi tiết kiệm Ngân Hàng EXIMBANK-CN Tôn Thất Đạm | | 996.147.500 |
| - Phải thu cổ tức bằng cổ phiếu theo thông báo của NH Phương Đô | 224.420.000 | |
| - Phải thu khác | 488.569.337 | 949.809.923 |

Tổng cộng

3.471.939.650

5.240.614.923

4 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá gốc của hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.859.780.339 | 2.873.872.559 |
| - Công cụ, dụng cụ | | 166.472.600 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | |
| - Thành phẩm | 1.666.308.022 | 1.340.873.244 |
| - Hàng hoá | 188.338.249 | 59.575.964 |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | |
| Tổng cộng | 5.714.426.610 | 4.440.794.367 |

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|----------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 7.062.673.941 | 10.300.503.406 |

Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng là:

Trong đó:

| | | |
|-------------------|-------------|---------------|
| + Nguyễn Văn Sang | 900.000.000 | 1.300.000.000 |
| + Trần Văn Thành | 819.600.000 | 1.229.600.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2008

| | | |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| + Trần Đình Lộc | 4.730.608.895 | 7.067.606.193 |
| + Đỗ Minh Hiếu | 130.087.699 | 268.441.772 |
| + Ngô Tự Tráng | 400.000.000 | |
| + Các đối tượng khác | 82.377.347 | 434.855.441 |
| Tổng cộng | <u>7.062.673.941</u> | <u>10.300.503.406</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 4.619.561.187 | 2.014.763.132 | 480.219.726 | 61.934.510 | 7.176.478.555 |
| 2. Số tăng trong năm | 4.990.700 | 12.381.818 | - | - | 17.372.518 |
| Bao gồm: | | | | | - |
| - Mua sắm mới | | 12.381.818 | | | 12.381.818 |
| - Xây dựng mới | | | | | - |
| - Tăng khác | 4.990.700 | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Bao gồm: | | | | | - |
| - Nhượng bán | | | | | - |
| - Thanh lý tài sản hư hỏng | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| 4. Số dư cuối năm | 4.624.551.887 | 2.027.144.950 | 480.219.726 | 61.934.510 | 7.193.851.073 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1.870.846.453 | 905.124.923 | 10.004.580 | 22.993.684 | 2.808.969.640 |
| 2. Khấu hao trong năm | 236.512.076 | 290.205.024 | 24.010.992 | 14.106.912 | 564.835.004 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Bao gồm: | | | | | - |
| - Nhượng bán | | | | | - |
| - Thanh lý tài sản hư hỏng | | | | | - |
| 4. Số dư cuối năm | 2.107.358.529 | 1.195.329.947 | 34.015.572 | 37.100.596 | 3.373.804.644 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 2.748.714.734 | 1.109.638.209 | 470.215.146 | 38.940.826 | 4.367.508.915 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 2.517.193.358 | 831.815.003 | 446.204.154 | 24.833.914 | 3.820.046.429 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

6.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|-----------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 11.312.000.000 | | | | 11.312.000.000 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 11.312.000.000 | - | - | - | 11.312.000.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | - |
| 2. Khấu hao trong năm | | | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 11.312.000.000 | - | - | - | 11.312.000.000 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 11.312.000.000 | - | - | - | 11.312.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí XD CB dở dang | 1.022.751.035 | - |
| Trong đó: những công trình, hạng mục lớn | | |
| + Công trình xây dựng kho lạnh quận 12 | 1.022.751.035 | |
| - Mua sắm tài sản cố định | | |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | | |
| Tổng cộng | 1.022.751.035 | - |

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

7.1 Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong đó: | | |
| 1. Đầu tư cổ phiếu | 9.036.364.020 | 5.043.880.000 |
| 2. Đầu tư trái phiếu | | |
| 3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | |
| 4. Cho vay dài hạn | | |
| 5. Đầu tư dài hạn khác (*) | 9.970.427.250 | - |
| Tổng cộng | 19.006.791.270 | 5.043.880.000 |

Chi tiết số dư khoản mục đầu tư cổ phiếu:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Mua cổ phần Ngân Hàng TMCP Phương Đông (Mã CK: OCB) | 3.472.300.000 | 3.472.300.000 |
| Mua cổ phần Công Ty CP Tài Chính Dầu Khí (Mã CK: PVFC) | 1.371.580.000 | 1.371.580.000 |
| Mua cổ phần Ngân Hàng Ngoại Thương (Mã CK: VCB) | 2.127.080.200 | 200.000.000 |
| Mua cổ phần Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Mã CK: STB) | 373.452.000 | |
| Mua cổ phần Công ty quản lý quỹ Việt Nam (Mã CK: VFMVF1) | 164.736.400 | |
| Mua cổ phần Công ty XNK Bình Thạnh (Mã CK: GIL) | 527.215.420 | |
| Mua cổ phần Công ty chứng khoán Thành Công | 1.000.000.000 | |
| Tổng cộng | 9.036.364.020 | 5.043.880.000 |

Chi tiết số dư khoản mục đầu tư dài hạn khác:

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|
| Đầu tư vào công ty cổ phần Đỗ Trần | 5.791.000.000 | |
| Đầu tư vào công ty cổ phần Trần Quý | 4.179.427.250 | |
| Tổng cộng | 9.970.427.250 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

7.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Trong đó: | | |
| Cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán: | | |
| Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Mã CK: STB) | 246.492.000 | |
| Cổ phiếu Công ty LD quản lý quỹ Việt Nam (Mã CK: VFMVF1) | 95.436.400 | |
| Cổ phiếu Công ty XNK Bình Thạnh (Mã CK: GIL) | 298.415.420 | |
| Cổ phiếu Công Ty CP Tài Chính Dầu Khí (Mã CK: PVFC) | 981.580.000 | |
| Tổng cộng | 1.621.923.820 | - |

Ghi chú:

+ Số cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông tại ngày 31/12/2008 là 90.450 CP hi ện đang ủy quyền cho ông Trần Văn Thành Giám đốc Công ty đứng tên.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành công hiện chưa niêm yết trên sàn chứng khoán và không có cơ sở về giá giao dịch nên Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính này.

+ Các cổ phiếu chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, ước tính như sau:

| | |
|--|----------------------|
| Cổ phiếu Ngân Hàng TMCP Phương Đông (Mã CK: OCB) | 2.792.220.000 |
| Cổ phiếu Ngân Hàng Ngoại Thương (Mã CK: VCB) | 1.527.080.200 |
| Cộng | 4.319.300.200 |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 498.937.013 | 261.574.965 |
| - Chi phí trả trước thuê tài sản, thuê xe | | |
| Tổng cộng | 498.937.013 | 261.574.965 |

9 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Vay ngắn hạn | 14.827.029.316 | 38.356.013.200 |
| Trong đó: | | |
| + Ngân Hàng CP XNK Việt Nam EXIMBANK (Tôn Thất Đạm) | 14.624.958.706 | 28.500.000.000 |
| + Ngân Hàng Ngoại Thương (CN Bình Tây) | 202.070.610 | 8.656.013.200 |
| + Trần Quý Hải | | 1.200.000.000 |
| - Vay dài hạn hạn đến hạn trả | - | |
| Tổng cộng | 14.827.029.316 | 38.356.013.200 |

Ghi chú:

- Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn 14.624.958.706 VND vào ngày 31/12/2008 của Công ty tại Ngân hàng CP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Tôn Thất Đạm là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng cho vay | Số hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn | Hạn mức | Số dư (VND) |
|-------------------|--------------------|---------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| EXIMBANK | 1401-LDS-200807050 | 1,25%/tháng | 6 tháng | 1.200.000.000 | 422.000.000 |
| | 1401-LDS-200807094 | 1,25%/tháng | 6 tháng | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | 1401-LDS-200807206 | 1,10%/tháng | 6 tháng | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | 1401-LDS-200807295 | 1,0625%/tháng | 6 tháng | 600.000.000 | 600.000.000 |
| | 1401-LDS-200805192 | 0,7%/tháng | 6 tháng | 5.000.000.000 | 5.121.267.050 |
| | 1401-LDS-200805286 | 0,7%/tháng | 6 tháng | 8.000.000.000 | 8.181.691.656 |
| Cộng | | | | 15.100.000.000 | 14.624.958.706 |

- Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn 202.070.610 VND vào ngày 31/12/2008 của Công ty tại Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Tây là:

| Đối tượng cho vay | Số hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn | Hạn mức (USD) | Số dư (USD) |
|--------------------|-----------------|------------|----------|---------------|------------------|
| VIETCOMBANK | 140A07 | 0,8%/tháng | | 934.000 USD | 11.902,61 USD |
| | Ngày 10/05/2007 | | | | |
| Cộng | | | | | 11.902,61 |

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| | 4.953.795.796 | 5.721.236.497 |

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán là:

Trong đó:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| + DNTN Anh Long | 305.356.117 | 1.004.767.829 |
| + DNTN Hải Duy | | 1.909.861.667 |
| + Nguyễn Thị Mẫn | 2.131.675.841 | 308.412.400 |
| + Công Ty TNHH Vinamit | | 259.878.189 |
| + Hợp tác xã Nguyên Vỹ | 899.686.650 | 225.163.980 |
| + Công Ty CP Thủy Hải Sản Sài Gòn | | 214.270.661 |
| + Công ty TNHH chế biến thực phẩm Long Hải | 245.886.700 | |
| + Cơ sở Tân Đại Thành | 242.160.000 | |
| + Cơ sở Đại Thành | 304.881.947 | |
| + HTX thu mua thủy sản Hoàng Nhi | 138.610.500 | |
| + Nguyễn Duy Hải | 83.509.500 | |
| + Nguyễn Thị Bích Hào | 151.503.000 | |
| + Trương Thị Mỹ Hạnh | 79.917.957 | |
| + Nguyễn Văn Trí | | 261.134.700 |
| + Ngô Quỳnh Chi | | 213.146.282 |
| + Cơ Sở Nguyễn Văn Nhi | | 196.087.500 |
| + Phạm Văn Thiên | | 113.941.200 |
| + Đặng Thị Tuyết Ngân | | 250.083.000 |
| + Trương Văn Mười | 128.262.428 | 128.262.428 |
| + Các nhà cung cấp khác | 242.345.156 | 636.226.661 |
| Tổng cộng | 4.953.795.796 | 5.721.236.497 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

11 NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2008</u> | <u>01/01/2008</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| | 6.198.571.953 | 691.174.027 |
| Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán là: | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Sinhup Seng Marine Products | 5.661.428.333 | 675.471.647 |
| + Gyzong Raz Park | 95.071.200 | |
| + Sea Plannning Co.,Ltd | 355.573.079 | |
| + Trần Duy Hồng | | 15.702.380 |
| + Đối tượng khác | 86.499.341 | |
| Tổng cộng | <u>6.198.571.953</u> | <u>691.174.027</u> |

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2008</u> | <u>01/01/2008</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| 12.1 Thuế phải nộp nhà nước | 936.519.489 | 331.776.632 |
| 1. Thuế GTGT | | |
| 2. Thuế TTĐB | | - |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu | | - |
| 4. Thuế TNDN | 49.643.211 | 165.481.815 |
| 5. Thuế tài nguyên | | |
| 6. Thuế nhà đất | | 166.294.817 |
| 7. Tiền thuê đất | 886.876.278 | |
| 8. Các loại thuế khác | - | - |
| + Thuế thu nhập cá nhân | | - |
| + Các loại thuế khác | | - |
| 12.2 Các khoản phải nộp khác | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí | | - |
| - Các khoản phải nộp khác | | - |
| Tổng cộng | <u>936.519.489</u> | <u>331.776.632</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | - |
| - BHYT | | - |
| - BHXH | 482.459 | - |
| - KPCĐ | 46.770.356 | 24.304.124 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | - |
| - Cổ tức phải trả | | - |
| - Các khoản phải nộp khác | 511.825.604 | 970.808.650 |
| - Vay tiền không tính lãi | | |
| Tổng cộng | 559.078.419 | 995.112.774 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| - Số dư đầu năm trước | 5.000.000.000 | - | 1.895.000.000 | 1.600.000.000 | 1.098.562.149 | 235.690.884 | 224.231.005 |
| Tăng trong năm trước | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - | - | - | 3.488.262.377 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | | 3.482.323.264 |
| - Trích lập quỹ | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm | 15.000.000.000 | | 15.000.000.000 | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | 5.939.113 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | 139.630.654 | 220.956.900 | - |
| - Chia cổ tức năm trước | | | | | | | |
| - Trích lập quỹ | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | 139.630.654 | 220.956.900 | |
| - Số dư cuối năm trước | 20.000.000.000 | - | 16.895.000.000 | 1.600.000.000 | 958.931.495 | 14.733.984 | 3.712.493.382 |
| - Số dư đầu năm nay | 20.000.000.000 | - | 16.895.000.000 | 1.600.000.000 | 958.931.495 | 14.733.984 | 3.712.493.382 |
| Tăng trong năm nay | - | 175.768.995 | - | 300.000.000 | 341.068.505 | 432.675.048 | 348.370.411 |
| - Tăng vốn | | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | | | | | | | 348.370.411 |
| - Trích lập quỹ | | 175.768.995 | | 300.000.000 | 341.068.505 | 189.252.525 | |
| - Tăng khác | | | | | | 243.422.523 | |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | - | 291.874.342 | 447.409.032 | 3.746.220.787 |
| - Chia cổ tức | | | | | | | |
| - Trích lập quỹ | | | | | | | 1.032.323.264 |
| - Trích quỹ chia cổ tức năm 2007 | | | | | | | 2.450.000.000 |
| - Bù đắp quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | | 243.422.523 |
| - Giảm khác | | | | | 291.874.342 | 447.409.032 | 20.475.000 |
| Số dư cuối năm nay | 20.000.000.000 | 175.768.995 | 16.895.000.000 | 1.900.000.000 | 1.008.125.658 | - | 314.643.006 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2008 | | | Tại ngày 31/12/2007 | | |
|----------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | - | | | - | | |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 16.895.000.000 | 16.895.000.000 | | 16.895.000.000 | 16.895.000.000 | |
| Cổ phiếu ngân quỹ(*) | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

14.3. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

15 DOANH THU

| Chi tiêu | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| 15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 255.543.664.958 | 99.288.271.655 |
| - Doanh thu bán hàng | 252.375.414.085 | 96.710.000.946 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.168.250.873 | 2.578.270.709 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 32.342.411 | 11.356.965 |
| + Chiết khấu thương mại | 8.749.005 | - |
| + Giảm giá hàng bán | | - |
| + Hàng bán bị trả lại | | - |
| + Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp) | 23.593.406 | 11.356.965 |
| + Thuế TTĐB | | - |
| + Thuế xuất khẩu | | - |
| - Doanh thu thuần | 255.511.322.547 | 99.276.914.690 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | 252.343.071.674 | 96.698.643.981 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 3.168.250.873 | 2.578.270.709 |
| 15.2. Doanh thu hoạt động tài chính | 3.284.539.545 | 3.416.343.123 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.387.604.237 | 3.356.253.514 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 400.698.850 | |
| - Lãi bán cổ phần | | |
| - Chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện | 496.236.458 | - |
| - Chênh lệch tỷ giá thanh toán chưa thực hiện | | 60.089.609 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| 15.3. Thu nhập khác | 209.709.602 | 864.275.486 |
| - Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng | 209.209.102 | |
| Gồm có: | | |
| + Công ty CP tư vấn Quy hoạch và xây dựng CPC | 109.209.102 | |
| + Tiền đặt cọc môi giới lô đất | 100.000.000 | |
| - Công nợ không ai đòi | | 4.074.295 |
| - Thu từ lãi chậm thanh toán | | 521.320.464 |
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 500.000 | 338.880.727 |
| - Thu khác | 500 | |

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 249.798.583.111 | 95.446.898.570 |
| - Giá vốn của NVL, hàng hóa thiếu hụt | | - |
| - Khác | | - |
| Tổng cộng | 249.798.583.111 | 95.446.898.570 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 2.492.906.831 | 1.436.605.930 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện | 28.851.870 | 63.680.290 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 633.723.646 | 48.528.831 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.621.923.820 | |
| - Chi phí khác | | 1.285.253 |
| Tổng cộng | 4.777.406.167 | 1.550.100.304 |

18 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 181.879.110 | 566.889.834 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| Tổng cộng | 181.879.110 | 566.889.834 |

Ghi chú:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2008 |
|--|-----------------|
| | VND |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 530.249.521 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế | 232.717.174 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng (Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện) | 633.416.024 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (400.698.850) |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 762.966.695 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2008 | 213.630.675 |
| + Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ (Giảm 30% thuế TNDN Quý 4/2008) | (31.751.565) |
| + Thuế TNDN còn phải nộp của năm 2008 = (Thuế TNDN phải nộp năm 2008 - Thuế TNDN được miễn giảm Quý 4/2008). | 181.879.110 |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 348.370.411 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 348.370.411 | 3.482.323.264 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác + Các khoản điều chỉnh tăng + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 348.370.411 | 3.482.323.264 |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 200.000 | 200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.742 | 17.412 |

20 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2008 | Năm 2007 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi tiêu | VND | VND |
| + Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 129.903.202.484 | 33.534.418.796 |
| + Chi phí nhân công | 2.269.273.753 | 2.030.429.231 |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ | 564.835.004 | 445.765.066 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 604.899.984 | 625.180.492 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 426.731.246 | 1.236.518.824 |
| Tổng cộng | 133.768.942.471 | 37.872.312.409 |

21 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

Lập, ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Trung Nhất

Trần Văn Thành